

Số: 67/2024/QĐST-HNGĐ

Vĩnh Cửu, ngày 03 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ vào các Điều 397, 212 và 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ vào các Điều 51, 53, 54, 55, 57, 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 132/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2024 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận về nuôi con”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

* Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông **Lê Ngọc K**, sinh năm 1983;

Nơi cư trú: **Số A, Tổ F, Khu phố H, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai.**

- Bà **Trịnh Thị Tuyết A**, sinh năm 1984;

Nơi đăng ký thường trú: **Tổ A, Khu phố B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai.**

Nơi cư trú: **Hẻm C, Đ, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông **Lê Ngọc K** và bà **Trịnh Thị Tuyết A** chung sống, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 271, quyển số 01/09, ngày 15/5/2010. Căn cứ vào Điều 8, 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình hòa giải, ông **K** và bà **A** không đoàn tụ về chung sống với nhau nhưng thống nhất yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn, sự tự nguyện của

các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được công nhận.

[2] Về con chung: Ông **K** và bà **A** có 02 con chung tên **Lê Gia K1**, sinh ngày 16/5/2010 và **Lê Tuấn Đ**, sinh ngày 27/4/2018. Ông **K**, bà **A** thỏa thuận thống nhất giao cháu **K1** và cháu **Đ** cho bà **A** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; ông **K** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.000.000đồng/tháng cho mỗi con chung kể từ ngày 24/5/2024 cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Việc thỏa thuận nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con của ông **K** và bà **A** là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84, 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên công nhận.

Sau ly hôn, ông **K** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi điều kiện thay đổi và vì quyền lợi của con, đương sự được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

[3] Về tài sản chung: Ông **K**, bà **A** trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[4] Về nợ chung: Ông **K**, bà **A** trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự ghi trong Biên bản ghi nhận hòa giải đoàn tụ không thành và sự thỏa thuận của các đương sự ngày 24/5/2024 là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông **Lê Ngọc K** và bà **Trịnh Thị Tuyết A** thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Giao 02 con chung tên **Lê Gia K1**, sinh ngày 16/5/2010 và **Lê Tuấn Đ**, sinh ngày 27/4/2018 cho bà **Trịnh Thị Tuyết A** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho tới khi con chung thành niên và có khả năng lao động. Ông **Lê Ngọc K** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.000.000đồng/tháng cho mỗi con chung kể từ ngày 24/5/2024 cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày

có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Sau ly hôn, ông **K** không trực tiếp nuôi con chung được quyền đi lại thăm nom con, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông **K** và bà **A** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Ông **Lê Ngọc K** và bà **Trịnh Thị Tuyết A** mỗi người phải chịu số tiền 150.000đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được trừ vào số tiền 150.000đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng lệ phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0009306 và 0009307, cùng ngày 21/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu. Ông **K** và bà **A** đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự (02);
- VKSND huyện Vĩnh Cửu (02);
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Cửu (01); - UBND thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai (01);
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự, văn phòng.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Hồng Nhung